TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BÌNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 31 – 01 – 2024
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Dài.

2. Ông Phạm Văn Liệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa: Ông Võ Hồng Nhân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15, 31 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 415/2023/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 169/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Khóm T, thị trấn Ó, huyện T, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp N, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Đỗ Thị T có mặt tại phiên tòa; anh Nguyễn Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Đỗ Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị Đỗ Thị T và anh T1 tự nguyện tìm hiểu được khoảng 03 – 04 tháng, sau đó tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2006, nhưng không có tổ chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, do sau khi sống chung với nhau thì chỉ lo làm ăn mà không đi đăng ký kết hôn.

Sau khi sống chung thì chị T và anh T1 đi làm thuê tại Bình Dương; khoảng năm 2020 thì chị T và anh T1 về cất nhà trên đất cha mẹ anh T1 cho tại ấp N, xã A, huyện T. Đến giữa năm 2022 thì chị T, anh T1 cùng với con chung về sinh sống tại ấp N, xã A; tại đây, chị T và anh Tự phát s mâu thuẫn với nhau về vấn đề tiền bạc, nuôi dạy con; anh T1 có uống rượu, chơi bời, dù chị T đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh T1 không thay đổi. Đến tháng 3/2023, do anh Tự v đi làm mà không đưa tiền cho chị T chăm lo gia đình, nuôi con, vẫn tụ tập bạn bè chơi cờ bạc nên chị T về sinh sống tại nhà cha mẹ chị T tại khóm T, thị trấn Ó, huyện T, tỉnh An Giang. Từ tháng 3/2023 đến nay thì chị T và anh T1 sống ly thân đến nay mà không hàn gắn tình cảm lại được, gia đình hai bên cũng không hàn gắn được anh chị; hiện nay chị T không còn tình cảm với anh T1, không có ý định hàn gắn với anh T1. Nay chị T yêu cầu yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T với anh T1.

Về con chung: Chị Đỗ Thị T đồng ý giao cho anh Nguyễn Văn T1 được quyền nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Minh T2, sinh ngày 14/01/2008 và chị Đỗ Thị T đồng ý cấp dưỡng cho con với mức cấp dưỡng hàng tháng bằng ½ tháng lương cơ sở, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 01/2024. Hiện nay cháu T2 đang sống chung với anh Tự tại ấp N, xã A, huyện T và đang học lớp 10 Trường THPT T3.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn anh Nguyễn Văn T1*: Anh T1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ hòa hòa giải 02 lần, thông báo về việc yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, nhưng anh T1 vắng mặt không có lý do, không cung cấp văn bản ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T, cũng không tham dự phiên họp – hòa giải 02 lần và phiên tòa 02 lần nên Tòa án không thu thập được lời khai, ý kiến của anh T1 đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Đỗ Thị T. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đỗ Thị T với anh Nguyễn Văn T1. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thị Minh T2, sinh ngày 14/01/2008 cho anh T1 được quyền nuôi dưỡng

đến khi cháu T2 thành niên đủ 18 tuổi. Chị T tự nguyện cấp dưỡng cho con với mức cấp dưỡng hàng tháng bằng ½ tháng lương cơ sở, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 01/2024. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết do không có yêu cầu.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Giấy khai sinh (Bản sao);

- Bản tự khai ngày 29/11/2023 của cháu Nguyễn Thị Minh T2 (Bản chính);

- Biên bản lấy lời khai chị Đỗ Thị T ngày 29/11/2023 (Bản chính);

- Văn bản xác minh v/v cư trú đối với anh Nguyễn Văn T1 ngày 22/12/2023 của Công an xã A (Bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Theo yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn anh Nguyễn Văn T1 cư trú tại ấp N, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Bị đơn anh Nguyễn Văn T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có cung cấp ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T1 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ, nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Đỗ Thị T yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T với anh Nguyễn Văn T1.

Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Việc*

kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý". Do đó, chị T và anh T1 chung sống với nhau từ năm 2006 mà đến nay vẫn không có đăng ký kết hôn là vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Trong quá trình chung sống, chị T và anh Tự phát s nhiều mâu thuẫn mà không tự giải quyết với nhau được. Chị T xác định từ giữa năm 2022 thì chị T, anh T1 cùng với con chung về sinh sống tại ấp N, xã A; tại đây, chị T và anh Tự phát s mâu thuẫn với nhau về vấn đề tiền bạc, nuôi dạy con; anh T1 có uống rượu, chơi bời, dù chị T đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh T1 không thay đổi. Đến tháng 3/2023, do anh Tự v đi làm mà không đưa tiền cho chị T chăm lo gia đình, nuôi con, vẫn tụ tập bạn bè chơi cờ bạc nên chị T về sinh sống tại nhà cha mẹ chị T tại khóm T, thị trấn Ó, huyện T, tỉnh An Giang nên anh chị sống ly thân từ tháng 3/2023 đến nay mà không hàn gắn tình cảm lại được. Anh T1 đã được Tòa án thông báo về phiên họp – hòa giải 02 lần để tạo điều kiện cho anh chị hòa giải, nhưng anh T1 không đến, cho thấy anh T1 không muốn hàn gắn, đoàn tụ với chị T. Như vậy, có cơ sở xác định hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do chị T và anh T1 không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh T1 là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*".

[2.2] Về con chung:

Chị T xác định chị T và anh T1 có 01 con chung tên Nguyễn Thị Minh T2, sinh ngày 14/01/2008. Chị T đồng ý giao cháu T2 cho anh T1 được quyền nuôi dưỡng đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi và chị T đồng ý cấp dưỡng cho cháu T2, với mức cấp dưỡng hàng tháng là ½ tháng lương cơ sở, thời gian cấp dưỡng từ tháng 01/2024 đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi. Anh T1 không cung cấp cho Tòa án ý kiến, yêu cầu đối với con chung.

Hiện nay, cháu T2 đang sống chung với anh T1 từ khi chị T và anh T1 sống ly thân từ tháng 3/2023 đến nay; anh T1 đã làm tròn nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và cho cháu T2 đi học; chị T cũng xác định cháu T2 sống chung với anh T1 được chăm sóc, nuôi dưỡng tốt và đang đi học tại trường gần nhà. Mặt khác, cháu T2 đã trên 07 tuổi, có văn bản ghi nguyện vọng muốn được tiếp tục sống chung với anh T1.

Khoản 1, 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"*1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc,*

nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con."

Do đó, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của cháu T2, đồng thời xem xét nguyện vọng của cháu T2, Hội đồng xét xử xem xét không cần thiết làm thay đổi hoàn cảnh sống ổn định của cháu T2, nên chấp nhận yêu cầu chị T, giao cháu T2 cho anh T1 nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định của pháp luật; ghi nhận sự tự nguyện của chị T cấp dưỡng cho cháu T2, với mức cấp dưỡng hàng tháng là ½ tháng lương cơ sở, thời gian cấp dưỡng từ tháng 01/2024 đến khi con chung thành niên.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đỗ Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh Nguyễn Văn T1 không có ý kiến, yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Đỗ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; anh Nguyễn Văn T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị T.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đỗ Thị T anh Nguyễn Văn T1.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thị Minh T2, sinh ngày 14/01/2008 cho anh Nguyễn Văn T1 được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu Nguyễn Thị Minh T2 thành niên đủ 18 tuổi.

Chị T tự nguyện cấp dưỡng cho cháu T2, với mức cấp dưỡng hàng tháng là ½ tháng lương cơ sở, thời gian cấp dưỡng từ tháng 01/2024 đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

Sau khi ly hôn, chị Đỗ Thị T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Chị Đỗ Thị T không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh Nguyễn Văn T1 có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của chị Đỗ Thị T.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đỗ Thị T và anh Nguyễn Văn T1 không có yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Đỗ Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), án phí về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), tổng cộng là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000371 ngày 16/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Như vậy, chị T phải nộp thêm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn T1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 31/01/2024). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- CC THA DS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Thùy Trang